hinelearn

Tải về miễn phí

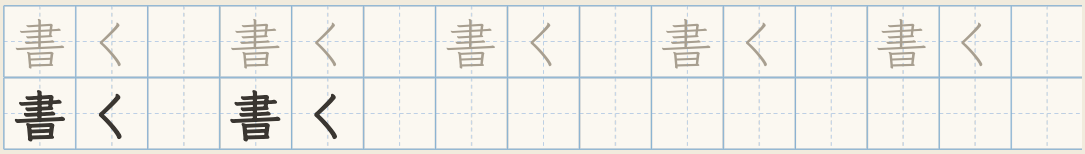
JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 4 · MÙA THU · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

360	12	4/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Chặng 4 · Mùa thu: 12 bài, 360 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

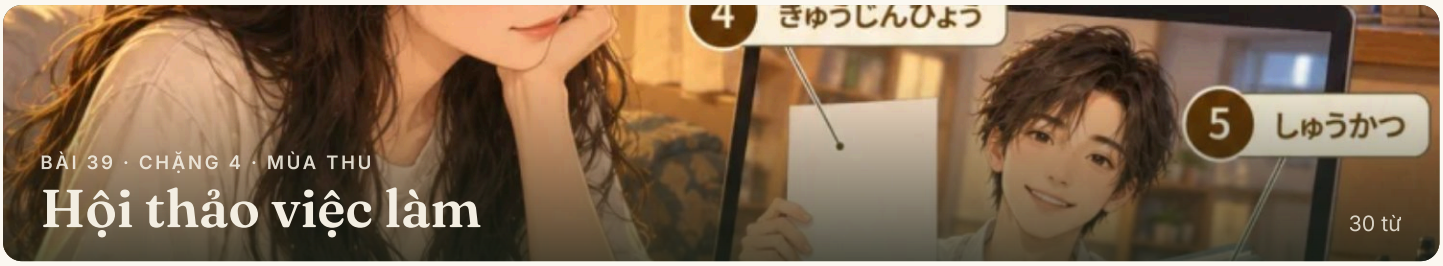
CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

39	Hội thảo việc làm	30 từ	3
40	Năng lực và nghề	30 từ	6
41	Ý kiến và thảo luận	30 từ	9
42	Báo và tin tức	30 từ	12
43	Kinh tế quanh ta	30 từ	15
44	Viết bài văn	30 từ	18
45	Lễ hội trường lần hai	30 từ	21
46	Đồ vật và hình dạng	30 từ	24
47	Phó từ 4 · đi với phủ định	30 từ	27
48	Từ tượng thanh 4 · cảm giác khi chạm	30 từ	30
49	Từ Hán ghép 3 · Hán Việt dễ hiểu nhầm	30 từ	33
50	Từ ngoại lai 4 · máy tính và ứng dụng	30 từ	36



BÀI 39 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Hội thảo việc làm

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/hoi-thao-viec-lam/

1 **就活** しゅうかつ
tựu hoạt ·
hoạt động tìm việc (nói tắt của 就職活動)

2 **求人** きゅうじん
cầu nhân ·
tin tuyển người

3 **求職** きゅうしょく
cầu chức ·
tìm việc (phía người đi tìm)

4 **募集** ぼしゅう
mộ tập · tuyển, chiêu mộ

5 **採用** さいよう
thải dụng ·
tuyển dụng, nhận vào làm

6 **人材** じんざい
nhân tài ·
nhân lực, người tài

7 **説明会** せつめいかい
thuyết minh hội ·
buổi giới thiệu (công ty, trường)

8 **合同説明会**
ごうどうせつめいかい
hợp đồng thuyết minh hội ·
hội chợ việc làm (nhiều công ty cùng giới thiệu)

9 **ブース**
gian (ở hội chợ, hội thảo)

10 **新卒** しんそつ
tân tốt ·
người mới tốt nghiệp (đi xin việc lần đầu)

11 **中途採用**
ちゅうとさいよう
trung đồ thải dụng ·
tuyển người đã từng đi làm

12 **契約社員**
けいやくしゃいん
khế ước xã viên ·
nhân viên hợp đồng (có thời hạn)

13 **履歴書** りれきしょ
lý lịch thư · sơ yếu lý lịch

14 **エントリーシート**
phiếu đăng ký ứng tuyển (mẫu của công ty)

15 **志望** しぼう
chí vọng · nguyện vọng

16 **志望動機** しぼうどうき
chí vọng động cơ ·
lý do ứng tuyển

17 **自己PR** じこピーアール
tự kỷ ·
phần giới thiệu điểm mạnh của bản thân

18 **求人票** きゅうじんひょう
cầu nhân phiếu ·
phiếu thông tin tuyển dụng

19 **書類選考**
しょるいせんこう
thư loại tuyển khảo ·
vòng xét hồ sơ

20 **採用試験**
さいようしけん
thải dụng thí nghiệm ·
kỳ thi tuyển dụng

21 **面接官** めんせつかん
diện tiếp quan ·
người phỏng vấn

22 **応募者** おうぼしゃ
ứng mộ giả ·
người ứng tuyển

23 **内定** ないてい
nội định · báo trúng tuyển sơ bộ (công ty hứa sẽ nhận)

24 **内定者** ないていしゃ
nội định giả · người đã có báo trúng tuyển

25 **業種** ぎょうしゅ
nghiệp chủng · ngành kinh doanh

26 **待遇** たいぐう
đãi ngộ · đãi ngộ

27 **福利厚生** ふくりこうせい
phúc lợi hậu sinh · phúc lợi cho nhân viên

28 **勤務地** きんむち
cần vụ địa · nơi làm việc

29 **勤務時間** きんむじかん
cần vụ thời gian · giờ làm việc

30 **就職先** しゅうしょくさき
tựu chức tiên · nơi xin được việc

BÀI 40 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Năng lực và nghề

長所

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/nang-luc-va-nghe/

1 **長所** ちょうしょ
trường sở · điểm mạnh

2 **短所** たんしょ
đoản sở · điểm yếu

3 **持ち味** もちあじ
nét riêng, thế mạnh riêng

4 **得意分野** とくいぶんや
lĩnh vực sở trường

5 **向き不向き**
むきふむき
hợp hay không hợp (với việc gì)

6 **適性** てきせい
thích tính ·
sự phù hợp (với một việc)

7 **実力** じつりょく
thực lực · thực lực

8 **才能** さいのう
tài năng · tài năng

9 **素質** そしつ
tố chất · tố chất

10 **特技** とくぎ
đặc kỹ ·
tài lẻ, kỹ năng đặc biệt

11 **技能** ぎのう
kỹ năng ·
kỹ năng (tay nghề)

技 能 技 能 技 能 技 能 技 能 技 能

12 **経験者** けいけんしゃ
kinh nghiệm giả ·
người có kinh nghiệm

経 験 者 経 験 者 経 験 者 経 験 者

13 **資格** しかく
tư cách ·
bằng cấp, chứng chỉ; tư cách

資 格 資 格 資 格 資 格 資 格

14 **取得** しゅとく
thủ đắc ·
lấy được (bằng, chứng chỉ)

取 得 取 得 取 得 取 得 取 得

15 **経歴** けいれき
kinh lịch ·
quá trình học tập và làm việc

経 歴 経 歴 経 歴 経 歴 経 歴

16 **職歴** しょくれき
chức lịch ·
quá trình làm việc

職 歴 職 歴 職 歴 職 歴 職 歴

17 **学歴** がくれき
học lịch ·
trình độ học vấn

学 歴 学 歴 学 歴 学 歴 学 歴

18 **語学力** ごがくりょく
ngữ học lực ·
khả năng ngoại ngữ

語 学 力 語 学 力 語 学 力 語 学 力

19 **判断力** はんだんりょく
phán đoán lực ·
khả năng phán đoán

判 断 力 判 断 力 判 断 力 判 断 力

20 **行動力** こうどうりょく
hành động lực ·
khả năng hành động, dám làm

行 動 力 行 動 力 行 動 力 行 動 力

21 **適応力** てきおうりょく
thích ứng lực ·
khả năng thích nghi

適 応 力 適 応 力 適 応 力 適 応 力

22 **リーダーシップ**
khả năng lãnh đạo

リ ー ダ ー シ ッ プ リ ー ダ ー シ ッ プ

23 **協調性** きょうちょうせい
hiệp điều tính ·
khả năng hoà hợp, làm việc cùng người khác

協 調 性 協 調 性 協 調 性 協 調 性

24 **粘り強い** ねばりづよい
bền bỉ, kiên trì

粘 り 強 い 粘 り 強 い 粘 り 強 い

25 **柔軟** じゅうなん
nhu nhuyễn ·
linh hoạt, mềm dẻo

柔 軟 柔 軟 柔 軟 柔 軟

26 **適する** てきする
thích · thích hợp

適 す る 適 す る 適 す る 適 す る

27 **活かす** いかす
hoạt ·
phát huy, tận dụng (khả năng, kinh nghiệm)

活 か す 活 か す 活 か す 活 か す

28 **発揮** はっき
phát huy ·
phát huy (sức mạnh, khả năng)

発 揮 発 揮 発 揮 発 揮

29 **向上** こうじょう
hướng thượng ·
nâng cao, tiến bộ

向 上 向 上 向 上 向 上

30 **アピール**
giới thiệu cho nổi bật (bản thân, sản phẩm)

ア ピ ー ル ア ピ ー ル ア ピ ー ル

BÀI 41 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Ý kiến và thảo luận

賛成

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/y-kien-va-thao-luan/

1 **賛成** さんせい
tán thành · tán thành

2 **反対** はんたい
phản đối · phản đối

3 **賛否** さんぴ
tán phủ ·
tán thành hay phản đối

4 **反対意見**
はんたいいけん
phản đối ý kiến ·
ý kiến phản đối

5 **同意** どうい
đồng ý · đồng ý

6 **異論** いろん
dị luận ·
ý kiến khác, phản đối

7 **議論** ぎろん
nghị luận ·
thảo luận, tranh luận

8 **話題** わだい
thoại đề ·
chủ đề câu chuyện

9 **意見交換**
いけんこうかん
ý kiến giao hoán ·
trao đổi ý kiến

10 **発言** はつげん
phát ngôn ·
phát biểu (lên tiếng trong buổi họp)

11 **一方** いっぽう
nhất phương · mặt khác, trong khi đó

12 **要するに** ようするに
yếu · tóm lại

13 **主張** しゅちょう
chủ trương · chủ trương, quan điểm (nói mạnh)

14 **見解** けんかい
kiến giải · quan điểm, cách nhìn

15 **意図** いと
ý đồ · ý đồ, dụng ý

16 **唱える** となえる
xướng · nêu lên (ý kiến); tụng (kinh)

17 **述べる** のべる
thuật · trình bày, nêu (ý kiến)

18 **問いかける** といかける
đặt câu hỏi (cho người nghe)

19 **対立** たいりつ
đối lập · đối lập

20 **反論** はんろん
phản luận · phản bác

21 **批判** ひはん
phê phán · phê phán, chỉ trích

22 **説得** せっとく
thuyết đắc · thuyết phục

23 **認める** みとめる
nhận ·
công nhận, thừa nhận

24 **一理** いちり
nhất lý ·
có phần đúng (một lý)

25 **提案** ていあん
đề án · đề xuất

26 **納得** なっとく
nạp đắc ·
đồng tình, chấp nhận (hiểu và thấy đúng)

27 **合意** ごうい
hợp ý ·
thoả thuận chung, nhất trí

28 **妥協** だきょう
thoả hiệp · thoả hiệp

29 **譲歩** じょうほ
nhượng bộ · nhượng bộ

30 **多数決** たすうけつ
đa số quyết ·
biểu quyết theo đa số

BÀI 42 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Báo và tin tức

見出し

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/bao-va-tin-tuc/

1 **見出し** みだし
tiêu đề (bài báo)

2 **朝刊** ちょうかん
triêu san · báo buổi sáng

3 **夕刊** ゆうかん
tịch san · báo buổi chiều

4 **社説** しゃせつ
xã thuyết · xã luận

5 **新聞社** しんぶんしゃ
tân văn xã · toà báo

6 **掲載** けいさい
yết tải ·
đăng (trên báo, tạp chí)

7 **報道** ほうどう
báo đạo · đưa tin

8 **取材** しゅざい
thủ tài ·
lấy tin, phỏng vấn (của nhà báo)

9 **記者** きしゃ
ký giả ·
nhà báo, phóng viên

10 **速報** そくほう
tốc báo · tin nhanh

11 **発生** はっせい
phát sinh · xảy ra, phát sinh

12 **話題になる**
わだいになる
trở thành đề tài bàn tán

13 **調査** ちょうさ
điều tra · điều tra, khảo sát

14 **統計** とうけい
thống kê · thống kê

15 **過去最高** かこさいこう
quá khứ tối cao · cao nhất từ trước tới nay

16 **減少** げんしょう
giảm thiểu · giảm đi

17 **全国** ぜんこく
toàn quốc · toàn quốc

18 **現在** げんざい
hiện tại · hiện tại, hiện nay

19 **政府** せいふ
chính phủ · chính phủ

20 **首相** しゅしょう
thủ tướng · thủ tướng

21 **内閣** ないかく
nội các · nội các

22 **大臣** だいじん
đại thần · bộ trưởng

23 **国会** こっかい
quốc hội · quốc hội

24 **実施** じっし
thực thi ·
tiến hành, thực thi

25 **選挙** せんきょ
tuyển cử · bầu cử

26 **議員** ぎいん
nghị viên · nghị sĩ

27 **与党** よとう
dữ đảng ·
đảng cầm quyền

28 **野党** やとう
dã đảng · đảng đối lập

29 **世論** よろん
thế luận · dư luận

30 **一般** いっぱん
nhất ban ·
thông thường, chung

BÀI 43 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Kinh tế quanh ta

景気

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/kinh-te-quanh-ta/

1 **賃金** ちんぎん
nhẫm kim · tiền công

2 **最低賃金** さいていちんぎん
tối đê nhẫm kim ·
mức lương tối thiểu

3 **給与** きゅうよ
cấp dữ ·
tiền lương (từ trang trọng, trên giấy tờ)

4 **手取り** てどり
tiền thực nhận (sau khi trừ)

5 **収入** しゅうにゅう
thu nhập ·
thu nhập, khoản thu

6 **所得** しょとく
sở đắc ·
thu nhập (dùng trong thuế, thống kê)

7 **所得税** しょとくぜい
sở đắc thuế ·
thuế thu nhập

8 **住民税** じゅうみんぜい
trú dân thuế · thuế cư trú

9 **消費税** しょうひぜい
tiêu phí thuế ·
thuế tiêu dùng

10 **保険料** ほけんりょう
bảo hiểm liệu ·
phí bảo hiểm

11 **年金** ねんきん
niên kim · lương hưu

12 **光熱費** こうねつひ
quang nhiệt phí ·
tiền điện, ga, nước

13 **支出** ししゅつ
chi xuất · khoản chi

14 **家計** かけい
gia kế · chi tiêu trong nhà

15 **費用** ひよう
phí dụng · chi phí

16 **経費** けいひ
kinh phí ·
chi phí (công việc)

17 **消費** しょうひ
tiêu phí · tiêu dùng

18 **利益** りえき
lợi ích · lợi nhuận

19 **値上がり** ねあがり
tăng giá

20 **値下がり** ねさがり
giảm giá (giá thị trường xuống)

21 **物価高** ぶっかだか
vật giá cao ·
giá cả leo thang

22 **割高** わりだか
đắt so với giá trị

23 **割安** わりやす
rẻ so với giá trị

24 **損** そん
tổn · lỗ, thiệt

25 **景気** けいき
cảnh khí ·
tình hình kinh tế (tốt, xấu)

26 **不景気** ふけいき
bất cảnh khí ·
kinh tế suy thoái

27 **円安** えんやす
viên an · đồng yên yếu

28 **円高** えんだか
viên cao · đồng yên mạnh

29 **市場** しじょう
thị trường · thị trường

30 **需要** じゅよう
nhu yếu · nhu cầu

BÀI 44 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Viết bài văn

段落

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/viet-bai-van/

1 **文章** ぶんしょう
văn chương · đoạn văn, bài văn

2 **原稿** げんこう
nguyên cảo · bản thảo

3 **原稿用紙**
げんこうようし
nguyên cảo dụng chỉ · giấy kẻ ô viết văn

4 **題名** だいめい
đề danh · tên bài, nhan đề

5 **筆者** ひっしゃ
bút giả · người viết (tác giả bài)

6 **文体** ぶんたい
văn thể · văn phong

7 **構成** こうせい
cấu thành · bố cục, cấu thành

8 **序論** じょろん
tự luận · phần mở bài

9 **本論** ほんろん
bản luận · phần thân bài

10 **結び** むすび
phần kết

11 **起承転結**
きしょうてんけつ
khởi thừa chuyển kết ·
bố cục bốn phần: mở, phát triển, chuyển, kết

起 承 転 結 起 承 転 結 起 承 転 結

12 **書き出し** かきだし
câu mở đầu

書 き 出 し 書 き 出 し 書 き 出 し

13 **段落** だんらく
đoạn lạc · đoạn văn

段 落 段 落 段 落 段 落 段 落

14 **改行** かいぎょう
cải hàng · xuống dòng

改 行 改 行 改 行 改 行 改 行

15 **句読点** くとうてん
cú độc điểm ·
dấu câu (dấu chấm, dấu phẩy)

句 読 点 句 読 点 句 読 点 句 読 点

16 **主語** しゅご
chủ ngữ · chủ ngữ

主 語 主 語 主 語 主 語 主 語

17 **述語** じゅつご
thuật ngữ · vị ngữ

述 語 述 語 述 語 述 語 述 語

18 **文末** ぶんまつ
văn mạt · cuối câu

文 末 文 末 文 末 文 末 文 末

19 **下書き** したがき
bản nháp

下 書 き 下 書 き 下 書 き 下 書 き

20 **清書** せいしょ
thanh thư ·
chép lại cho sạch

清 書 清 書 清 書 清 書 清 書

21 **推敲** すいこう
suy xao ·
trau chuốt câu chữ

推 敲 推 敲 推 敲 推 敲 推 敲

22 **要約** ようやく
yếu ước · tóm tắt

要 約 要 約 要 約 要 約 要 約

23 **まとめる**
gom lại, tóm tắt

24 **締めくくる**
しめくくる
khép lại, kết thúc (bài, buổi)

25 **内容** ないよう
nội dung · nội dung

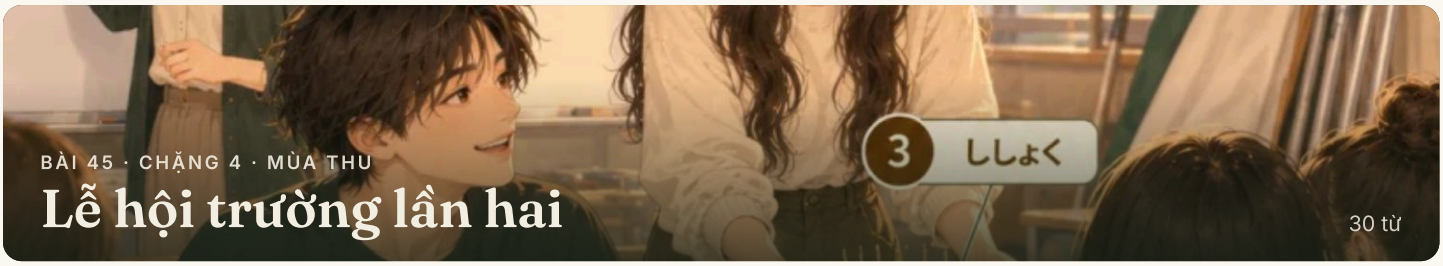
26 **表現** ひょうげん
biểu hiện · cách diễn đạt

27 **抽象的** ちゅうしょうてき
trừu tượng đích ·
trừu tượng

28 **引用** いんよう
dẫn dụng · trích dẫn

29 **字数** じすう
tự số · số chữ

30 **文字数** もじすう
văn tự số · số ký tự



BÀI 45 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Lễ hội trường lần hai

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/le-hoi-truong-lan-hai/

1 **開催** かいさい
khai thôi ·
tổ chức (sự kiện)

2 **企画** きかく
xí hoạch ·
kế hoạch, ý tưởng (sự kiện)

3 **実行委員** じっこういいん
thực hành uỷ viên ·
thành viên ban tổ chức

4 **役割** やくわり
vai trò, phần việc

5 **分担** ぶんたん
phân đảm ·
chia nhau phụ trách

6 **本番** ほんばん
bản phiên ·
buổi chính thức, lúc diễn thật

7 **設営** せつえい
thiết doanh ·
dựng (gian hàng, sân khấu)

8 **飾り付け** かざりつけ
trang trí

9 **リハーサル**
tổng duyệt

10 **片付け** かたづけ
dọn dẹp

11 **仕入れ** しいれ
nhập hàng

12 **材料費** ざいりょうひ
tài liệu phí · tiền nguyên liệu

13 **模擬店** もぎてん
mô nghĩ điếm · gian hàng (ở lễ hội trường)

14 **出店** しゅってん
xuất điếm · mở gian hàng, mở cửa hàng

15 **売り子** うりこ
người đứng bán (ở gian hàng)

16 **呼び込み** よびこみ
mời chào khách

17 **試食** ししょく
thí thực · ăn thử

18 **前売り** まえうり
bán trước (vé)

19 **会計** かいけい
hội kế · thủ quỹ; thanh toán

20 **売上** うりあげ
doanh thu

21 **釣り銭** つりせん
điếu tiền · tiền thối lại

22 **赤字** あかじ
xích tự · lỗ (thâm hụt)

23 **黒字** くろじ
hắc tự · lãi (thặng dư)

24 **完売** かんばい
hoàn mại · bán hết

25 **来場者** らいじょうしゃ
lai trường giả · khách đến dự

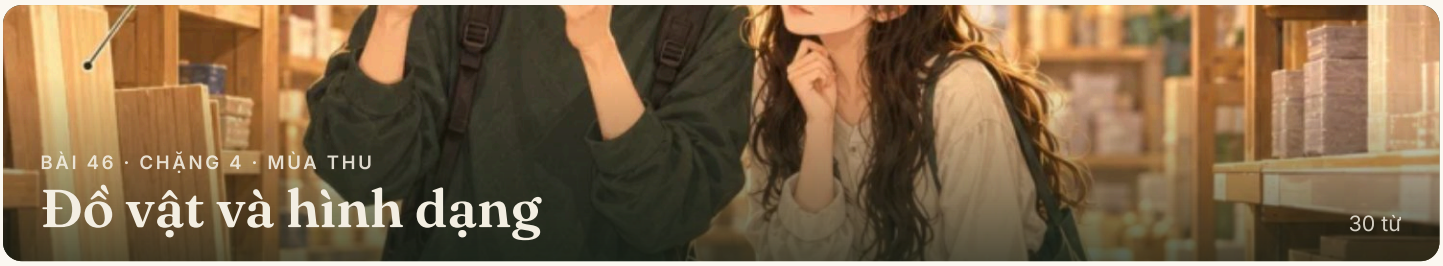
26 **集客** しゅうきゃく
tập khách · thu hút khách

27 **行列** ぎょうれつ
hàng liệt · hàng người xếp dài

28 **好評** こうひょう
hảo bình · được khen, được ưa chuộng

29 **大盛況** だいせいきょう
đại thịnh huống · rất đông vui, thành công lớn

30 **出し物** だしもの
tiết mục (biểu diễn)



BÀI 46 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Đồ vật và hình dạng

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/do-vat-va-hinh-dang/

1 **容器** ようき
dung khí ·
đồ đựng, hộp đựng

2 **部品** ぶひん
bộ phẩm ·
linh kiện, chi tiết máy

3 **素材** そざい
tố tài · chất liệu

4 **材質** ざいしつ
tài chất ·
chất liệu (tính chất vật liệu)

5 **木製** もくせい
mộc chế · làm bằng gỗ

6 **金属製** きんぞくせい
kim thuộc chế ·
làm bằng kim loại

7 **布** ぬの
bố · vải

8 **板** いた
bản ·
tấm ván, tấm phẳng

9 **棒** ぼう
bổng · cây gậy, thanh

10 **筒** つつ
ống

11 **底** そこ
đáy

12 **三角形** さんかっけい
tam giác hình · hình tam giác

13 **四角形** しかっけい
tứ giác hình · hình tứ giác

14 **長方形** ちょうほうけい
trường phương hình · hình chữ nhật

15 **正方形** せいほうけい
chính phương hình · hình vuông

16 **球** きゅう
cầu · hình cầu, quả cầu

17 **斜め** ななめ
chéo, xiên

18 **直線** ちょくせん
trực tuyến · đường thẳng

19 **曲線** きょくせん
khúc tuyến · đường cong

20 **表面** ひょうめん
biểu diện · bề mặt

21 **先端** せんたん
tiên đoan · đầu mũi, phần chóp

22 **幅** はば
phúc · bề rộng

23 **長さ** ながさ
chiều dài

24 **高さ** たかさ
chiều cao

25 **深さ** ふかさ
độ sâu

26 **厚み** あつみ
độ dày

27 **面積** めんせき
diện tích · diện tích

28 **体積** たいせき
thể tích · thể tích

29 **重量** じゅうりょう
trọng lượng · trọng lượng

30 **寸法** すんぽう
thốn pháp ·
kích thước (số đo)

BÀI 47 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Phó từ 4 · đi với phủ định

決して

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/pho-tu-4-di-voi-phu-dinh/

1 **少しも** すこしも
một chút cũng không

2 **一つも** ひとつも
không một cái nào

3 **一人も** ひとりも
không một người nào

4 **一度も** いちども
nhất độ ·
chưa một lần nào

5 **一言も** ひとことも
nhất ngôn · không một lời

6 **何一つ** なにひとつ
hà nhất ·
không một thứ gì

7 **誰一人** だれひとり
thuỳ nhất nhân ·
không một ai

8 **一切** いっさい
nhất thiết ·
tuyệt nhiên không

9 **何ら** なんら
hà ·
không chút nào (trang trọng)

10 **毛頭** もうとう
mao đầu ·
không mảy may

11 **てんで**
hoàn toàn không (văn nói)

12 **夢にも** ゆめにも
mộng ·
(không) hề nghĩ tới

13 **大して** たいして
đại · không... lắm

14 **それほど**
không đến mức đó

15 **さほど**
không đến mức đó (văn viết)

16 **あんまり**
không... lắm (văn nói của あまり)

17 **さして**
không... lắm (văn viết)

18 **別段** べつだん
biệt đoạn ·
không có gì đặc biệt (văn viết)

19 **決して** けっして
quyết ·
nhất định không, tuyệt đối không

20 **到底** とうてい
đáo để ·
dù thế nào cũng không

21 **二度と** にどと
nhị độ ·
không bao giờ... nữa

22 **一向に** いっこうに
nhất hướng ·
mãi vẫn không

23 **どうにも**
thế nào cũng không

どうにも どうにも どうにも

24 **一概に** いちがいに
nhất khái ·
không thể nói chung chung, nhất loạt

一概に 一概に 一概に 一概に

25 **ろくに**
hầu như không (đủ)

ろくに ろくに ろくに ろくに

26 **ろくな**
ra hồn (～ない: chẳng ra gì)

ろくな ろくな ろくな ろくな

27 **さっぱり**
chẳng... gì cả

さっぱり さっぱり さっぱり

28 **大した** たいした
đại ·
đáng kể (～ない: không đáng kể)

大した 大した 大した 大した

29 **何とも** なんとも
chẳng... gì cả; thật là

何とも 何とも 何とも 何とも

30 **めったな**
bừa, tuỳ tiện (～ない)

めったな めったな めったな



BÀI 48 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Từ tượng thanh 4 · cảm giác khi chạm

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-4-cam-giac-khi-cham/

1 **ふわふわ**
mềm xốp, bồng bềnh

ふ わ ふ わ　ふ わ ふ わ　ふ わ ふ わ

2 **ふかふか**
êm, xốp (chăn, nệm)

ふ か ふ か　ふ か ふ か　ふ か ふ か

3 **もちもち**
dẻo, dai mềm (như bánh dày)

も ち も ち　も ち も ち　も ち も ち

4 **ぷるぷる**
mềm rung rinh (như thạch)

ぷ る ぷ る　ぷ る ぷ る　ぷ る ぷ る

5 **ぷにぷに**
mềm núng nính

ぷ に ぷ に　ぷ に ぷ に　ぷ に ぷ に

6 **とろとろ**
sánh mịn, mềm tan

と ろ と ろ　と ろ と ろ　と ろ と ろ

7 **べたべた**
dính nhớp

べ た べ た　べ た べ た　べ た べ た

8 **べとべと**
nhớp nháp

べ と べ と　べ と べ と　べ と べ と

9 **ねばねば**
dẻo dính, kéo sợi (như natto)

ね ば ね ば　ね ば ね ば　ね ば ね ば

10 **ぬるぬる**
nhớt, trơn nhầy

ぬ る ぬ る　ぬ る ぬ る　ぬ る ぬ る

11 **つるつる**
trơn láng; (ăn mì) xì xụp

つるつる つるつる つるつる つるつる

12 **ぎとぎと**
bóng nhẫy dầu mỡ

ぎとぎと ぎとぎと ぎとぎと ぎとぎと

13 **カリカリ**
giòn rụm

カリカリ カリカリ カリカリ カリカリ

14 **さくさく**
giòn xốp (bánh quy, đồ chiên)

さくさく さくさく さくさく さくさく

15 **ぱりぱり**
giòn tan (bánh tráng, rong biển)

ぱりぱり ぱりぱり ぱりぱり ぱりぱり

16 **カチカチ**
cứng ngắc; (đồng hồ) tích tắc

カチカチ カチカチ カチカチ カチカチ

17 **ぐにゃぐにゃ**
mềm oặt, nhũn

ぐにゃぐにゃ ぐにゃぐにゃ ぐにゃぐにゃ

18 **からから**
khô khốc; (cười) ha hả

からから からから からから からから

19 **かさかさ**
khô ráp (da, lá)

かさかさ かさかさ かさかさ かさかさ

20 **がさがさ**
thô ráp; sột soạt

がさがさ がさがさ がさがさ がさがさ

21 **ざらざら**
ráp, sần

ざらざら ざらざら ざらざら ざらざら

22 **ぱさぱさ**
khô xác (cơm, bánh mì)

ぱさぱさ ぱさぱさ ぱさぱさ ぱさぱさ

23 **ごつごつ**
lởm chởm, gồ ghề

ごつごつ ごつごつ ごつごつ ごつごつ

24 **すべすべ**
mịn màng (da)

すべすべ すべすべ すべすべ すべすべ

25 **しっとり**
ẩm mịn

しっとり しっとり しっとり しっとり

26 **ちくちく**
châm chích, ngứa ran

ちくちく ちくちく ちくちく ちくちく

27 **ひりひり**
rát (da, lưỡi)

ひりひり ひりひり ひりひり ひりひり

28 **ほかほか**
nóng hôi hổi

ほかほか ほかほか ほかほか ほかほか

29 **ぽかぽか**
ấm áp (nắng, người)

ぽかぽか ぽかぽか ぽかぽか ぽかぽか

30 **ぺこぺこ**
đói meo; cúi rạp người

ぺこぺこ ぺこぺこ ぺこぺこ ぺこぺこ

BÀI 49 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Từ Hán ghép 3 · Hán Việt dễ hiểu nhầm

油断

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-han-ghep-3-han-viet-de-hieu-nham/

1 **気の毒** きのどく
khí độc ·
tội nghiệp, đáng thương

2 **平気** へいき
bình khí ·
không sao, thản nhiên

3 **本気** ほんき
bản khí ·
thật lòng, nghiêm túc thật

4 **真剣** しんけん
chân kiếm ·
nghiêm túc, hết lòng

5 **自慢** じまん
tự mạn · khoe, tự hào

6 **皮肉** ひにく
bì nhục · mỉa mai

7 **油断** ゆだん
du đoạn · lơ là, chủ quan

8 **用心** ようじん
dụng tâm ·
cẩn thận, đề phòng

9 **禁物** きんもつ
cấm vật ·
điều cấm kỵ, không nên

10 **覚悟** かくご
giác ngộ ·
sẵn sàng chấp nhận, quyết tâm

11 **根性** こんじょう
căn tính · nghị lực, gan lì

12 **勝手** かって
thắng thủ ·
tự ý, tuỳ tiện (theo ý mình)

13 **支度** したく
chi độ ·
chuẩn bị (đồ đạc, bữa ăn)

14 **勘定** かんじょう
khám định ·
tính tiền, thanh toán

15 **加減** かげん
gia giảm ·
mức độ, liều lượng

16 **工夫** くふう
công phu ·
tìm tòi cách làm, sáng tạo

17 **検討** けんとう
kiểm thảo ·
cân nhắc, xem xét

18 **合図** あいず
hợp đồ · ra hiệu

19 **愛人** あいじん
ái nhân ·
người tình (ngoài hôn nhân)

20 **迷子** まいご
mê tử ·
trẻ đi lạc, người lạc đường

21 **出世** しゅっせ
xuất thế ·
thăng tiến, thành đạt

22 **感心** かんしん
cảm tâm ·
thán phục, khâm phục

23 **看病** かんびょう
khán bệnh ·
chăm sóc người ốm

24 **無事** ぶじ
vô sự ·
bình an, không sao

25 **文句** もんく
văn cú · lời phàn nàn

26 **心得** こころえ
tâm đắc ·
điều cần biết, lời dặn

27 **一体** いったい
nhất thể ·
rốt cuộc (là gì vậy)

28 **気配** けはい
khí phối ·
dấu hiệu, cảm giác như có

29 **放題** ほうだい
phóng đề ·
thoả thích (~放題)

30 **得** とく
đắc · có lợi, lời



BÀI 50 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Từ ngoại lai 4 · máy tính và ứng dụng

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-4-may-tinh-va-ung-dung/

1 **キーボード**
bàn phím

キ ー ボ ー ド　キ ー ボ ー ド

2 **マウス**
chuột (máy tính)

マ ウ ス　マ ウ ス　マ ウ ス　マ ウ ス

3 **モニター**
màn hình rời

モ ニ タ ー　モ ニ タ ー　モ ニ タ ー

4 **プリンター**
máy in

プ リ ン タ ー　プ リ ン タ ー

5 **タブレット**
máy tính bảng

タ ブ レ ッ ト　タ ブ レ ッ ト

6 **バッテリー**
pin

バ ッ テ リ ー　バ ッ テ リ ー

7 **アカウント**
tài khoản

ア カ ウ ン ト　ア カ ウ ン ト

8 **ログイン**
đăng nhập

ロ グ イ ン　ロ グ イ ン　ロ グ イ ン

9 **ログアウト**
đăng xuất

ロ グ ア ウ ト　ロ グ ア ウ ト

10 **アプリ**
ứng dụng

ア プ リ　ア プ リ　ア プ リ

11 **インストール**
cài đặt

イ ン ス ト ー ル　イ ン ス ト ー ル

12 **クリック**
nhấp chuột

ク リ ッ ク　ク リ ッ ク　ク リ ッ ク

13 **タップ**
chạm (màn hình)

タ ッ プ　タ ッ プ　タ ッ プ　タ ッ プ

14 **スクロール**
cuộn (màn hình)

ス ク ロ ー ル　ス ク ロ ー ル

15 **アイコン**
biểu tượng

ア イ コ ン　ア イ コ ン　ア イ コ ン

16 **アップデート**
cập nhật

ア ッ プ デ ー ト　ア ッ プ デ ー ト

17 **データ**
dữ liệu

デ ー タ　デ ー タ　デ ー タ　デ ー タ

18 **ファイル**
tệp

フ ァ イ ル　フ ァ イ ル　フ ァ イ ル

19 **フォルダ**
thư mục

フ ォ ル ダ　フ ォ ル ダ　フ ォ ル ダ

20 **バックアップ**
sao lưu

バ ッ ク ア ッ プ　バ ッ ク ア ッ プ

21 **システム**
hệ thống

シ ス テ ム　シ ス テ ム　シ ス テ ム

22 **ネット**
mạng (nói tắt của インターネット)

ネ ッ ト　ネ ッ ト　ネ ッ ト　ネ ッ ト

23 **ブラウザ**
trình duyệt

ブラウザ ブラウザ ブラウザ

24 **サイト**
trang web

サイト サイト サイト

25 **リンク**
đường liên kết

リンク リンク リンク

26 **オフライン**
ngoại tuyến

オフライン オフライン

27 **エラー**
lỗi

エラー エラー エラー

28 **バグ**
lỗi phần mềm

バグ バグ バグ バグ

29 **ウイルス**
vi-rút

ウイルス ウイルス ウイルス

30 **セキュリティ**
bảo mật

セキュリティ セキュリティ

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/